

Số: 452 /QĐ-ĐHKHCN

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 2067/QĐ-TTg ngày 09/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (Trường ĐHKHCNHN);

Căn cứ Quyết định số 2557/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường ĐHKHCNHN;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-ĐHKHCN ngày 01/04/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHKHCNHN về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHKHCN ngày 02/01/2025 về việc ban hành Đề án tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực của Trường ĐHKHCNHN của Hiệu trưởng Trường ĐHKHCNHN;

Căn cứ Quyết định số 1155/QĐ-ĐHKHCN ngày 06/12/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHKHCNHN về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học năm 2025;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2025 của Trường ĐHKHCNHN.

Điều 2. Chánh Văn phòng, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học, Trưởng phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng và Khảo thí, Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ, Trưởng các Khoa chuyên môn và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- HT;
- Các PHT;
- Lưu: VT, TSTT, LL.



Ref.: 452 /QĐ-ĐHKHCN

Hanoi, May 29th 2025

DECISION
On promulgating the Admissions information for Bachelor's programs in 2025

RECTOR OF
UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY OF HANOI

Pursuant to Decision No. 2067/QĐ-TTg dated December 09th, 2009 by the Prime Minister on the establishment of University of Science and Technology of Hanoi (USTH);

Pursuant to Decision No. 2557/QĐ-TTg dated December 30th, 2016 by the Prime Minister on issuing the Regulations on Organization and Operation of the USTH;

Pursuant to Circular No. 08/2022/TT-BGDĐT dated June 06th, 2022 by the Minister of Ministry of Education and Training on promulgating the Admissions Policy for Bachelor's and associate degree programs in Early Childhood Education;

Pursuant to Circular 06/2025/TT-BGDĐT dated March 19, 2025 by the Minister of Education and Training on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 08/2022/TT-BGDĐT dated June 6, 2022 on promulgating the Admissions Policy for Bachelor's and associate degree programs in Early Childhood Education;

Pursuant to Decision No. 289/QĐ-ĐHKHCN dated April 01st, 2025 by the Rector of USTH on issuing the Admissions Policy for Bachelor's programs;

Pursuant to Decision No. 1079/QĐ-ĐHKHCN dated December 06th, 2023 by the Rector of USTH on establishing the Admissions Committee for Bachelor's programs, academic year 2024-2025;

Pursuant to Decision No. 03/QĐ-ĐHKHCN dated January 02nd, 2025 by the Rector of USTH on promulgating the Scheme for organizing the competency assessment examination for Bachelor's admissions of the USTH;

Pursuant to Decision No. 1155/QĐ-ĐHKHCN dated December 06th, 2024 by the Rector of USTH on establishing the Admissions Committee for Bachelor's programs in 2025;

At the request by the Chairman of the Admissions Committee for Bachelor's programs in 2025.

DECIDES:

Article 1. Promulgating the Admissions information for Bachelor's programs in 2025 of the USTH enclosed with this Decision.

Article 2. Director of Administration, Chairman of Admissions Committee for Bachelor's programs, Director of Department of Admissions and Communication, Director of Department of Academic Affairs, Department of Quality Assurance and Examination, Director of Department of Student Affairs, Director of Department of Accounting - Finance, Director of Foreign Language Center, Directors of Academic departments and relevant individuals shall be in charge of implementing this Decision./.

Recipients:

- As Art.2;
- Rector;
- Vice Rectors;
- For record: Archives, DAC. LL.

PRINCIPAL RECTOR

(Signed and Stamped)

Jean-Marc Lavest



THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-KHCNHN ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học khoa học và Công nghệ Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

Tên Trường

Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội

Tiếng Anh: University of Science and Technology of Hanoi

Tên viết tắt

Tiếng Việt: Trường ĐHKHCNHN

Tiếng Anh: USTH

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: KCN

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu)

- 18 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội

- 84 Ngõ Chùa Láng, quận Đống Đa, Hà Nội

- Khu nghiên cứu Triển khai Công nghệ Cổ Nhuế, Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

- Mini USTH Hoà Lạc, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, Nạ Bằng, Thạch Thất, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

Địa chỉ trang web của Trường: <https://usth.edu.vn>

Địa chỉ trang web tuyển sinh: <https://tuyensinh.usth.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Tel: 0084 24 7772 7748 - 0084 24 7774 7748

Hotline: 084 9182 39506

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

Quy chế tuyển sinh:

<https://usth.edu.vn/tuyen-sinh/quy-che-de-an/>

Đề án, quy chế thi tuyển sinh:

<https://usth.edu.vn/chuyen-muc-bao-dam-cl-kt/khao-thi/quy-dinh-quy-che-kt/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc

làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo):

<http://usth.edu.vn/cong-khai>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

- Công dân Việt Nam và nước ngoài, tốt nghiệp THPT vào năm dự tuyển hoặc các năm trước đáp ứng đủ các điều kiện sau:
- Đáp ứng đủ điều kiện dự tuyển theo từng phương thức xét tuyển quy định tại Đề án tuyển sinh của Trường;
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

* Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do Trường tổ chức (Mã phương thức xét tuyển: 401)

- Đối tượng xét tuyển: thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá năng lực do Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội tổ chức.
- Quy trình xét tuyển bao gồm 3 bước:
 Bước 1: Nộp hồ sơ đăng ký trực tuyến
 Bước 2: Đánh giá khả năng tư duy và khối kiến thức phù hợp cho các chương trình học (chương trình một bảng và song bảng) thông qua Bài thi kiến thức
 Bước 3: Thí sinh tham dự phỏng vấn trực tuyến với hội đồng phỏng vấn tuyển sinh nhằm đánh giá sự phù hợp, động lực học tập, hiểu biết về ngành học, tư duy logic, và năng lực giao tiếp thông qua phần Phỏng vấn

Kết quả:

1. Kết quả thi ĐGNL của thí sinh là tổng điểm (T) của Bài thi kiến thức (K), Phỏng vấn (P) và Điểm thưởng (Th) (nếu có).
2. Công thức tính điểm thi ĐGNL như sau:

$$T = 0,65 \times K + 1 \times P + 1 \times Th$$

- (a) $Th_{max} = 5$ điểm. Điều kiện áp dụng tính điểm thưởng: thí sinh có thành tích xuất sắc trong học tập, nghiên cứu khoa học, và những hoạt động đóng góp cho cộng đồng. Điểm thưởng được quy đổi theo quy định tại mục 5

(b) $P_{\max} = 35$ điểm.

(c) $K_{\max} = 100$ điểm.

(d) $T_{\max} = 100$ điểm.

*** Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT kết hợp phỏng vấn**

(Mã phương thức xét tuyển: 414)

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh có điểm trung bình cộng của 03 trong 06 môn Toán học, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, tiếng Anh của cả năm học lớp 11 và lớp 12 phù hợp với một trong các tổ hợp môn xét tuyển của chương trình đào tạo đạt từ **8,80/10** trở lên. Riêng ngành Dược học ngoài mức điểm trung bình cộng như trên, thí sinh cần có thêm chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 hoặc TOEFL iBT đạt từ 35 điểm trở lên.

- Quy trình xét tuyển bao gồm 2 bước: Xét hồ sơ năng lực và Phỏng vấn.

- Nguyên tắc xét tuyển:

Bước 1: Đánh giá hồ sơ dựa trên kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và các thành tích khác

Bước 2: Thí sinh tham dự phỏng vấn trực tiếp với hội đồng phỏng vấn tuyển sinh của Trường nhằm đánh giá sự phù hợp, động lực học tập, hiểu biết về ngành học, tư duy logic, và năng lực giao tiếp thông qua phần Phỏng vấn

Kết quả:

1. Kết quả thi ĐGNL của thí sinh là tổng điểm (**T**) của Học bạ (**HB**), Phỏng vấn (**P**) và Điểm thưởng (**Th**) (nếu có).

2. Công thức tính điểm thi ĐGNL như sau:

$$T = HB + P + Th$$

(a) $Th_{\max} = 5$ điểm. Điều kiện áp dụng tính điểm thưởng: thí sinh có thành tích xuất sắc trong học tập, nghiên cứu khoa học, và những hoạt động đóng góp cho cộng đồng. Điểm thưởng được quy đổi theo quy định tại mục 5

(b) $P_{\max} = 35$ điểm.

(c) $HB_{\max} = 65$ điểm.

(d) $T_{\max} = 100$ điểm.

3. Thang điểm quy đổi học bạ được quy định như sau:

TBC của 03 trong 06 môn Toán học, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, tiếng Anh của cả năm học lớp 11 và lớp 12 phù hợp với một trong các tổ hợp môn xét tuyển của chương trình đào tạo	Điểm quy đổi
8,8 – 8,99	50
9,0 – 9,19	53

SH

9,2 - 9,39	56
9,4 – 9,59	59
9,6 – 9,79	62
Lớn hơn 9,8	65

*** Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo Thông tin tuyển sinh của trường (Mã phương thức xét tuyển: 500)**

- Đối tượng xét tuyển:

+ Bao gồm những thí sinh tốt nghiệp THPT trong năm dự tuyển và đạt một trong các thành tích sau trong thời gian không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng:

+ Thí sinh thuộc các đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định trong Quy chế tuyển sinh trình độ Đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành kèm theo thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 (khoản 2 điều 8 của Quy chế tuyển sinh);

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia, cấp tỉnh (hoặc tương đương) các môn: Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Địa lí;

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba toàn cuộc (đề tài liên quan đến khoa học tự nhiên) trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực và quốc tế (thông qua xét duyệt của hội đồng tuyển sinh của Trường);

+ Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển dự thi Olympic quốc tế; thí sinh là thành viên đội tuyển Quốc gia tham gia các kỳ thi quốc tế các môn khoa học tự nhiên, cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế (đề tài liên quan đến khoa học tự nhiên).

- Quy trình xét tuyển bao gồm 2 bước

Bước 1: Thí sinh nộp hồ sơ trực tuyến

Bước 2: Thí sinh nhận kết quả xét tuyển sau khi Hội đồng tuyển sinh thông qua

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Xét hồ sơ năng lực dựa trên các thành tích theo quy định tại mục Đối tượng xét tuyển

Lưu ý:

+ Môn Địa lý chỉ áp dụng cho các thí sinh dự tuyển ngành Khoa học Vũ trụ và Công nghệ Vệ tinh.

+ Ngành Kỹ thuật Hàng không chỉ tuyển thẳng các thí sinh đạt giải Học sinh giỏi cấp thành phố trở lên các môn Toán, Vật lí và Tin học.

+ Ngành Dược học chỉ tuyển thẳng các thí sinh đạt giải Học sinh giỏi cấp thành phố trở lên của các môn Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học

*** Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã đăng ký: 100)**

- Đối tượng xét tuyển:

+ Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT với tổ hợp các môn thi phù hợp được quy định cụ thể cho mã xét tuyển 100 và đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT.

- Quy trình xét tuyển:

+ Trường tham gia quy trình xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung theo quy định của Bộ GDĐT.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Xét tuyển theo điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng, phương thức và tổ hợp xét tuyển.

- Thang điểm xét tuyển:

+ Điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo quy định của từng ngành đào tạo và điểm ưu tiên, điểm khuyến khích (nếu có).

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh*** Ngưỡng đầu vào**

- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, ngưỡng đầu vào dự kiến nằm trong khoảng 18 - 20 điểm đã bao gồm điểm ưu tiên. Trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Đối với các phương thức xét tuyển kết hợp, ngưỡng đầu vào là mức quy đổi điểm tương đương với ngưỡng đầu vào của phương thức xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Điểm xét tuyển các phương thức được quy đổi về thang điểm 30. Phương án quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức xét tuyển cho ngưỡng đầu vào (điểm sàn) và điểm trúng tuyển sẽ được công bố khi có kết quả và phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

(Ghi rõ địa chỉ đào tạo; đối với mỗi mã trường trong tuyển sinh lập một bảng theo bảng dưới đây).

Mã phương thức tuyển sinh được quy định như sau:

Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT : Mã xét tuyển 100

Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do Trường tổ chức: Mã xét tuyển 401

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT kết hợp phỏng vấn: Mã xét tuyển 414

Xét tuyển thẳng theo Thông tin tuyển sinh của trường: Mã xét tuyển 500

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh (Mã xét tuyển)	Ghi chú
1	KCN01	Công nghệ sinh học - Phát triển thuốc	7420201	Công nghệ sinh học	70	100;401;414;500	
2	KCN01-1	Công nghệ sinh học - Phát triển thuốc (Song bằng)	7420201-01	Công nghệ sinh học	25	401	
3	KCN02	Hóa học	7440112	Hóa học	30	100;401;414;500	
4	KCN02-1	Hóa học (Song bằng)	7440112-01	Hóa học	10	401	
5	KCN03	Khoa học vật liệu tiên tiến và Công nghệ Nano	7440122	Khoa học vật liệu	34	100;401;414;500	
6	KCN04	Khoa học Môi trường Ứng dụng	7440301	Khoa học môi trường	10	100;401;414;500	
7	KCN05	Toán ứng dụng	7460112	Toán ứng dụng	20	100;401;414;500	
8	KCN06	Khoa học dữ liệu	7480109	Khoa học dữ liệu	96	100;401;414;500	

9	KCN07	Công nghệ thông tin - Truyền thông	7480201	Công nghệ thông tin	195	100;401;414;500	
10	KCN07-1	Công nghệ thông tin - Truyền thông (Song bằng)	7480201-01	Công nghệ thông tin	20	401	
11	KCN08	An toàn thông tin	7480202	An toàn thông tin	90	100;401;414;500	
12	KCN09	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	7510203	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	92	100;401;414;500	
13	KCN10	Kỹ thuật Hàng không	7520120	Kỹ thuật Hàng không	60	401;414;500	
14	KCN11	Khoa học Vũ trụ và Công nghệ Vệ tinh	7520121	Kỹ thuật không gian	34	100;401;414;500	
15	KCN12	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	60	100;401;414;500	
16	KCN13	Kỹ thuật điện và Năng lượng tái tạo	7520201	Kỹ thuật điện	25	100;401;414;500	
17	KCN14	Công nghệ Vi mạch bán dẫn	7520401	Vật lý kỹ thuật	123	100;401;414;500	
18	KCN15	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	23	100;401;414;500	
19	KCN16	Dược học	7720201	Dược học	38	100;401;414;500	
20	KCN17	Khoa học và Công nghệ y khoa	7720601	Khoa học và Công nghệ y học	33	100;401;414;500	
TỔNG					1088		

sh

4.1 Danh mục tổ hợp môn xét tuyển

a. Áp dụng đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực; phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT kết hợp phỏng vấn

STT	Chương trình đào tạo	Tổ hợp môn
1	Công nghệ sinh học - Phát triển thuốc	Toán - Hóa học - Sinh học
		Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Sinh học - Tiếng Anh
2	Hóa học	Toán - Hóa học - Vật lí
		Toán - Hóa học - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
3	Khoa học vật liệu tiên tiến và Công nghệ Nano	Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
		Toán - Hóa học - Sinh học
4	Khoa học Môi trường Ứng dụng	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Hóa học - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
		Toán - Sinh học - Tiếng Anh
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Sinh học - Tin học
5	Khoa học dữ liệu	Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Tin học - Tiếng Anh
6	Toán ứng dụng	Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh

		Toán - Sinh học - Tin học
		Toán - Sinh học - Tiếng Anh
		Toán - Tin học - Tiếng Anh
7	Công nghệ thông tin - Truyền thông	Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Tin học - Tiếng Anh
8	An toàn thông tin	Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Tin học - Tiếng Anh
9	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
10	Kỹ thuật Hàng không	Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
11	Khoa học Vũ trụ và Công nghệ Vệ tinh	Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Tin học - Tiếng Anh
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
12	Kỹ thuật ô tô	Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
13	Kỹ thuật điện và Năng lượng tái tạo	Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
14	Công nghệ vi mạch bán dẫn	Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Sinh học
15	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	Toán - Hóa học - Sinh học
		Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Sinh học - Tiếng Anh
16	Khoa học và Công nghệ y khoa	Toán - Hóa học - Sinh học

		Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
17	Dược học	Toán - Hóa học - Sinh học
		Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh

b. Áp dụng đối với phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

STT	Chương trình đào tạo	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Công nghệ sinh học - Phát triển thuốc	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Hóa học - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
		Toán - Hóa học - Địa lí
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Công nghệ
		Toán - Sinh học - Tiếng Anh
		Toán - Sinh học - Địa lí
		Toán - Sinh học - Tin học
		Toán - Sinh học - Công nghệ
2	Hóa học	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Hóa học - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
		Toán - Hóa học - Địa lí
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Công nghệ
3	Khoa học vật liệu tiên tiến và Công nghệ Nano	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Công nghệ
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Vật lí - Địa lí

SB

		Toán - Hóa học - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
		Toán - Hóa học - Địa lí
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Công nghệ
4	Khoa học Môi trường Ứng dụng	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Hóa học - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
		Toán - Hóa học - Địa lí
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Công nghệ
		Toán - Sinh học - Tiếng Anh
		Toán - Sinh học - Địa lí
		Toán - Sinh học - Tin học
		Toán - Sinh học - Công nghệ
5	Khoa học dữ liệu	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Công nghệ
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Công nghệ
		Toán - Sinh học - Tin học
		Toán - Sinh học - Công nghệ
		Toán - Tin học - Tiếng Anh
		Toán - Tin học - Công nghệ
		Toán - Công nghệ - Tiếng Anh
6	Toán ứng dụng	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Công nghệ
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Địa lí
		Toán - Hóa học - Sinh học

Sh

		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Địa lí
		Toán - Hóa học - Công nghệ
		Toán - Sinh học - Tiếng Anh
		Toán - Sinh học - Tin học
		Toán - Sinh học - Công nghệ
		Toán - Tin học - Tiếng Anh
		Toán - Công nghệ - Tiếng Anh
		Toán - Tin học - Công nghệ
		Toán - Địa lí - Tin học
		Toán - Địa lí - Công nghệ
7	Công nghệ thông tin - Truyền thông	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Công nghệ
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Công nghệ
		Toán - Sinh học - Tin học
		Toán - Sinh học - Công nghệ
		Toán - Tin học - Tiếng Anh
		Toán - Tin học - Công nghệ
		Toán - Tiếng Anh - Ngữ Văn
		Toán - Công nghệ - Tiếng Anh
8	An toàn thông tin	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Công nghệ
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Công nghệ
		Toán - Sinh học - Tin học

SK

		Toán - Sinh học - Công nghệ
		Toán - Tin học - Tiếng Anh
		Toán - Tin học - Công nghệ
		Toán - Công nghệ - Tiếng Anh
9	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Công nghệ
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Sinh học
10	Kỹ thuật Hàng không	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Công nghệ
11	Khoa học Vũ trụ và Công nghệ Vệ tinh	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Công nghệ
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Địa lí
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Công nghệ
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
		Toán - Hóa học - Địa lí
		Toán - Sinh học - Địa lí
		Toán - Sinh học - Tin học
		Toán - Sinh học - Công nghệ
		Toán - Sinh học - Tiếng Anh
		Toán - Địa lí - Tin học
		Toán - Địa lí - Công nghệ
		Toán - Địa lí - Tiếng Anh
		Toán - Tin học - Tiếng Anh
		Toán - Công nghệ - Tiếng Anh
		Toán - Tin học - Công nghệ

12	Kỹ thuật ô tô	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Vật lí - Công nghệ
13	Kỹ thuật điện và Năng lượng tái tạo	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Vật lí - Công nghệ
14	Công nghệ vi mạch bán dẫn	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Vật lí - Địa lí
		Toán - Vật lí - Công nghệ
15	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Hóa học - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Công nghệ
		Toán - Hóa học - Địa lí
		Toán - Sinh học - Tiếng Anh
		Toán - Sinh học - Tin học
		Toán - Sinh học - Công nghệ
		Toán - Sinh học - Địa lí
16	Khoa học và Công nghệ y khoa	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Sinh học


		Toán - Hóa học - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Công nghệ
		Toán - Hóa học - Địa lí
		Toán - Sinh học - Tiếng Anh
		Toán - Sinh học - Tin học
		Toán - Sinh học - Công nghệ
		Toán - Sinh học - Địa lí
17	Dược học	Toán - Vật lí - Hóa học
		Toán - Vật lí - Tiếng Anh
		Toán - Vật lí - Sinh học
		Toán - Vật lí - Tin học
		Toán - Vật lí - Công nghệ
		Toán - Hóa học - Sinh học
		Toán - Hóa học - Tiếng Anh
		Toán - Hóa học - Tin học
		Toán - Hóa học - Công nghệ
		Toán - Sinh học - Tiếng Anh
		Toán - Sinh học - Tin học
		Toán - Sinh học - Công nghệ

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển :

- Xét tuyển theo điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng, phương thức và tổ hợp xét tuyển.
- Thí sinh đã trúng tuyển nguyện vọng phía trên không được xét các nguyện vọng tiếp theo.
- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 số thập phân.
- Trong trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển thì xét trúng tuyển theo tiêu chí phụ: ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.
- Riêng với chương trình Công nghệ vi mạch bán dẫn, Trường sẽ áp dụng tiêu chí phụ đối với điểm quy đổi môn Toán theo Quyết định 1314/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ.

b. Điểm cộng

- Đối với phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do Trường tổ chức, và 

phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT kết hợp phỏng vấn thí sinh sẽ được cộng điểm thưởng như sau:

Nội dung	Điểm
Đạt giải Nhất, Nhì, Ba HSG cấp Quốc gia	5
Đạt giải Khuyến khích HSG cấp Quốc gia, Nhất HSG cấp Tỉnh hoặc Thành phố	4,5
Đạt giải Nhì HSG cấp Tỉnh hoặc Thành phố	4
Đạt giải Ba HSG cấp Tỉnh hoặc Thành phố	3,5
Đạt giải Khuyến khích HSG Cấp cấp Tỉnh hoặc Thành phố	3
Đạt giải HSG cấp Cụm – Trường	2
Chứng nhận giải thưởng về các môn khoa học tự nhiên hoặc lĩnh vực khoa học kỹ thuật	1-3
Thư giới thiệu	1
Chứng nhận tham gia các hoạt động xã hội	1

6. Tổ chức tuyển sinh : Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển tham khảo tại: <https://tuyensinh.usth.edu.vn>

* Các điều kiện xét tuyển, thi tuyển

a. Thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT):

Phương thức	Điều kiện dự tuyển
PT1: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do Trường tổ chức	<ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh có điểm trung bình cộng của cả năm học lớp 11 và lớp 12 đạt từ 6,50/10. - Riêng ngành Dược học⁽¹⁾, mức điểm trung bình cộng đạt từ 7,00/10 trở lên và thí sinh phải có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 hoặc TOEFL iBT đạt từ 35 điểm trở lên. - Với chương trình song bằng⁽²⁾ ngoài đáp ứng điều kiện về điểm trung bình cộng nêu trên, thí sinh cần có chứng chỉ IELTS từ 6.0 hoặc TOEFL iBT đạt từ 60 điểm trở lên.
PT2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT kết hợp phỏng vấn	<ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh có điểm trung bình cộng⁽³⁾ của 03 trong 06 môn Toán học, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, tiếng Anh của cả năm học lớp 11 và lớp 12 phù hợp với một trong các tổ hợp môn xét tuyển của chương trình đào tạo đạt từ 8,80/10 trở lên. - Riêng ngành Dược học ngoài mức điểm trung bình cộng như trên, thí sinh cần có thêm chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 hoặc

CB

	TOEFL iBT đạt từ 35 điểm trở lên.
PT3: Xét tuyển thẳng theo Thông tin tuyển sinh của Trường	- Thí sinh nằm trong đối tượng tuyển thẳng tại Quy chế tuyển sinh của Trường.
PT4: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	- Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với tổ hợp các môn thi phù hợp được quy định cụ thể trong Thông tin tuyển sinh của Trường.

b) Thí sinh Việt Nam hoặc người nước ngoài⁽⁴⁾ tốt nghiệp THPT tại nước ngoài hoặc tốt nghiệp THPT theo chương trình quốc tế tại Việt Nam cần đáp ứng 2 tiêu chí sau:

1.	Chứng chỉ tốt nghiệp hoặc bảng điểm của thí sinh phải có ít nhất:
	2 môn học thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên đạt điểm C trở lên (khoảng 65%) đối với chương trình A-level (GCEA Level) - General Certificate of Education Level; hoặc
	2 môn học thuộc nhóm môn Khoa học và Toán đạt từ điểm 4 trở lên (thang điểm 7) đối với chương trình IB-International Baccalaureate Diploma Program; hoặc
	Liên hệ phòng Tuyển sinh để được hỗ trợ đối với các chương trình khác
2.	Đỗ kỳ thi đánh giá năng lực do Trường tổ chức

Ghi chú:

(1) Thí sinh xét tuyển ngành Dược học theo phương thức 1, 2 và 3 cần có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên để đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành sức khỏe theo quy định của Bộ GDĐT trong năm tốt nghiệp.

(2) Chương trình song bằng chỉ xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do Trường tổ chức (phương thức 1).

(3) Điểm trung bình cộng được tính theo công thức:

$$\frac{ĐTB[(Môn 1 + Môn 2 + Môn 3)_{Lớp 11} + (Môn 1 + Môn 2 + Môn 3)_{Lớp 12}]}{6}$$

6

(4) Thí sinh là người nước ngoài đăng ký xét tuyển cần chứng minh được năng lực sử dụng tiếng Anh đảm bảo cho việc học tập tại USTH (IELTS từ 5.0 trở lên hoặc các chứng chỉ tương đương), riêng với ngành Dược học, ngoài năng lực sử dụng tiếng Anh, thí sinh cần có thêm năng lực tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

* Thời gian và hình thức tuyển sinh

Hàng năm, trường thông báo tuyển sinh trình độ đại học vào khoảng đầu tháng 1. Trong năm 2025, trường dự kiến có các đợt tuyển sinh như sau:

Đợt	Thời gian nhận hồ sơ (PT1, PT2, PT3)	Kiểm tra kiến thức (PT1) Phỏng vấn trực tiếp (PT2)	Phỏng vấn trực tuyến (PT1)
1	06/02 - 28/02/2025	15/3 - 16/3/2025	22/3 - 23/3/2025
2	01/4 - 23/4/2025	17/5/2025	24/5/2025
3	07/2025**	07/2025	07/2025
4	08/2025	Xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2025 của Bộ GDĐT (PT4)	

* Nguyên tắc xét tuyển

- Với tất cả các phương thức xét tuyển, Trường xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đăng ký. Nếu đã trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.
- Xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh.
- Việc quy đổi tương đương điểm chứng chỉ tiếng Anh dành cho các thí sinh xét tuyển đại học năm 2025 được thực hiện theo Bảng tham chiếu quy đổi tương đương sau:

IELTS Academic	TOEFL (iBT)	TOEFL (ITP)	Cambridge English Scale	PTE Academic	Thang điểm 10 (Áp dụng với thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh để miễn thi tốt nghiệp THPT)	Thang điểm 30 (Áp dụng với thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh để miễn thi môn tiếng Anh - bài thi kiến thức)
5.0	35 - 45	500	154	29	7,0	21
5.5	46 - 59	542	162	36	7,5	24,5
6.0	60 - 78	560	169	46	8,0	28
6.5	79 - 93	589	176	56	8,5	30
7.0	94 - 101	626	185	66	9,0	30
7.5	102 - 109	649	191	73	9,5	30
8.0	110 - 114	657	200	79	10,0	30
8.5	115 - 117	666	205	83	10,0	30
9.0	118 - 120	677	209+	87	10,0	30

7. Chính sách ưu tiên

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh sẽ được áp dụng chính sách ưu tiên theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Tiền dịch vụ đối với các phương thức xét tuyển kết hợp của Nhà trường là 500.000 đồng/thí sinh, nộp cùng hồ sơ đăng ký dự tuyển và không hoàn trả trong mọi trường hợp.
- Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ GDĐT : 20.000đ/1 nguyện vọng.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

- Trường ĐHKHCNHN cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của Trường.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Thông tin về học bổng: Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm học 2025-2026 của Trường ĐHKHCNHN khoảng 12 tỷ và Học bổng của các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ khác.

Thông tin về học phí năm 2025

STT	Chương trình đào tạo	Sinh viên Việt Nam	Sinh viên quốc tế	Dự kiến học phí
1	Công nghệ sinh học - Phát triển thuốc	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
2	Hóa học	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
3	Khoa học vật liệu tiên tiến và Công nghệ Nano	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
4	Khoa học Môi trường Ứng dụng	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
5	Toán ứng dụng	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
6	Khoa học dữ liệu	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
7	Công nghệ thông tin - Truyền thông	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
8	An toàn thông tin	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
9	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
10	Kỹ thuật Hàng không	100.000.000 VNĐ	140.500.000 VNĐ	Chương trình đào tạo 3 năm Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
11	Kỹ thuật Hàng không	125.000.000 VNĐ		Chương trình đào tạo 4 năm (chứng nhận hoàn thành B1/B2) Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
12	Khoa học Vũ trụ và Công nghệ Vệ tinh	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
13	Kỹ thuật ô tô	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
14	Kỹ thuật điện và Năng lượng tái tạo	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
15	Công nghệ vi mạch bán dẫn	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
16	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
17	Khoa học và Công nghệ y khoa	56.000.000 VNĐ	74.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
18	Dược học	73.500.000 VNĐ		Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
19	Công nghệ sinh học - Phát triển thuốc (Song bằng)	79.000.000 VNĐ	100.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
20	Công nghệ thông tin - Truyền thông (Song bằng)	79.000.000 VNĐ	100.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước
21	Hóa học (Song bằng)	79.000.000 VNĐ	100.000.000 VNĐ	Lộ trình tăng không quá 6% so với năm học trước

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	KCN01	Công nghệ sinh học - Phát triển thuốc	7420201	Công nghệ sinh học		90	80	23,14	100	81	21,60	
2	KCN02	Hóa học	7440112	Hóa học		35	19	20,15	25	23	21,75	
3	KCN03	Khoa học vật liệu tiên tiến và Công nghệ Nano	7440122	Khoa học vật liệu		20	17	21,80	30	29	22	
4	KCN04	Khoa học Môi trường Ứng dụng	7440301	Khoa học môi trường		18	11	18,55	15	9	18,65	

SR

5	KCN05	Toán ứng dụng	7460112	Toán ứng dụng		15	14	22,55	22	21	21,15	
6	KCN06	Khoa học dữ liệu	7480109	Khoa học dữ liệu		80	79	24,51	100	96	22,05	
7	KCN07	Công nghệ thông tin - Truyền thông	7480201	Công nghệ thông tin		315	274	24,05	250	248	22,50	
8	KCN08	An toàn thông tin	7480202	An toàn thông tin		75	72	24,05	80	78	23,00	
9	KCN09	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	7510203	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử		45	40	24,63	75	74	23,51	

10	KCN10	Kỹ thuật Hàng không	7520120	Kỹ thuật Hàng không		40	28	Không xét điểm thi tốt nghiệp THPT	40	34	Không xét điểm thi tốt nghiệp THPT	
11	KCN11	Khoa học Vũ trụ và Công nghệ Vệ tinh	7520121	Kỹ thuật không gian		20	14	20,30	30	28	21,65	
12	KCN12	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô		45	44	23,28	60	60	22	
13	KCN13	Kỹ thuật điện và Năng lượng tái tạo	7520201	Kỹ thuật điện		16	12	22,65	16	16	20,80	
14	KCN14	Vật lý kỹ thuật điện tử (2023)/ Công nghệ Vi mạch bán dẫn (2024)	7520401	Vật lý kỹ thuật		18	14	23,14	82	83	25,01	

SBL

15	KCN15	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm		40	31	22,05	30	26	20,35	
16	KCN16	Dược học	7720201	Dược học		30	10	24	50	44	23,57	
17	KCN17	Khoa học và Công nghệ y khoa	7720601	Khoa học và Công nghệ y học		48	37	22,60	45	39	21,10	

